Tên: ……...

Lớp: S3...

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 4

Từ vựng HW: …….

Nghe HW: …….

UNIT 2: FAMILIES - VOCABULARY

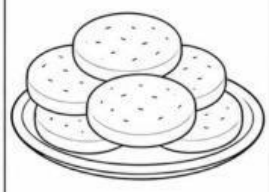
A. THEORY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_vocab

I. VOCABULARY A – MONTHS IN A YEAR

No.	Words	Meanings	Pictures
1	January (n)	Tháng Một	
2	February (n)	Tháng Hai	
3	March (n)	Tháng Ba	
4	April (n)	Tháng Tư	
5	May (n)	Tháng Năm	
6	June (n)	Tháng Sáu	
7	July (n)	Tháng Bảy	
8	August (n)	Tháng Tám	
9	September (n)	Tháng Chín	
10	October (n)	Tháng Mười	
11	November (n)	Tháng Mười Một	
12	December (n)	Tháng Mười Hai	

II. VOCABULARY B – BIRTHDAY

No.	Words	Meanings	Pictures
1	birthday (n)	sinh nhật	
2	coin (n)	đồng xu	
3	string (n)	sợi dây	
4	rice cake (n)	bánh gạo	

Note: n = noun: danh từ.

*** Structure:**

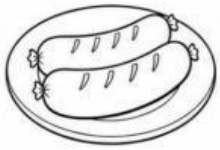
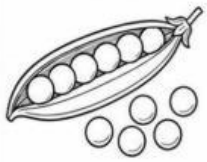
When is your birthday? – It's in [month]. (Sinh nhật bạn là khi nào? Vào tháng …)
*E.g: When is your birthday? – It's in **May**.*

LIVEWORKSHEETS

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_extra-vocab-1

No.	Words	Meanings	Pictures
1	favourite (adj)	yêu thích	
2	living room (n)	phòng khách	
3	glasses (n)	kính mắt	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	jacket (n)	áo khoác	
5	sausage (n)	xúc xích	
6	peas (n)	đậu Hà Lan	

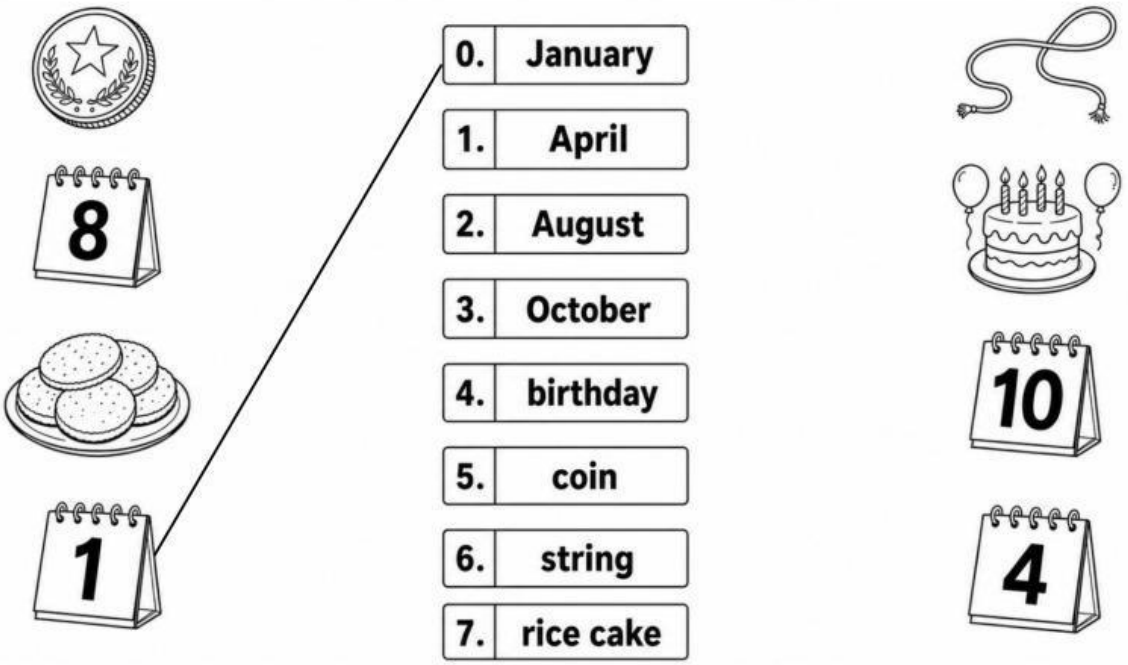
Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

B. HOMEWORK

VOCABULARY (20 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục I. VOCABULARY A và II. VOCABULARY B (trang 1).

II. Match the pictures with the words. *(Nối tranh với từ vựng.)*



LIVEWORKSHEETS

III. Look at the picture and unscramber the words. *(Nhìn tranh và sắp xếp lại từ.)*

When is your birthday?		
0.		It's in F E B R U A R Y.
1.		It's in _ _ _.
2.		It's in _ _ _ _ _ _ _ _.
3.		It's in _ _ _ _.
4.		It's in _ _ _ _ _ _ _ _ _.
5.		It's in _ _ _ _.
6.		It's in _ _ _ _ _ _ _.

IV. Choose the correct answers. *(Chọn đáp án đúng.)*

0. I _____ reading _____ drawing. A. like - and B. likes - and C. like - or	
1. She likes _____ and _____. A. singing - dance B. sing - dance C. singing - dancing	

LIVEWORKSHEETS

2. He _____ like running _____ swimming. A. don't - or B. doesn't - or C. doesn't - and	
3. They _____ like cleaning or _____ dishes. A. don't - washing B. doesn't - washing C. don't - wash	
4. When is your birthday? - It's in _____. A. January B. March C. April	
5. When is your birthday? - It's in _____. A. June B. July C. August	
6. When is your birthday? - It's in _____. A. October B. September C. November	
7. When is your birthday? - It's in _____. A. March B. February C. May	

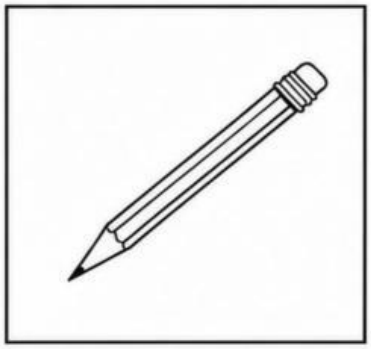
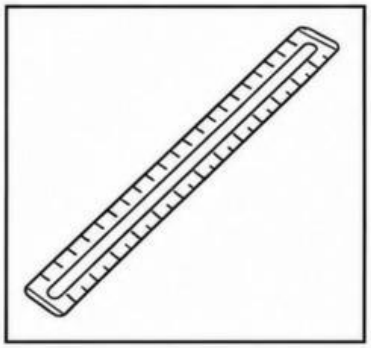
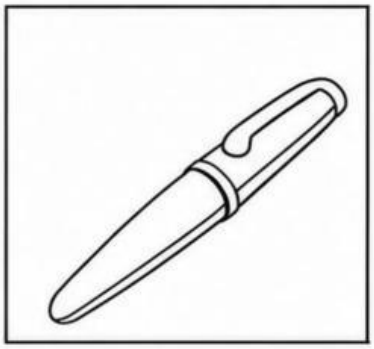
LIVEWORKSHEETS

STARTERS LISTENING PART 3 (5 questions)

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s3_w4_starters-listening

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

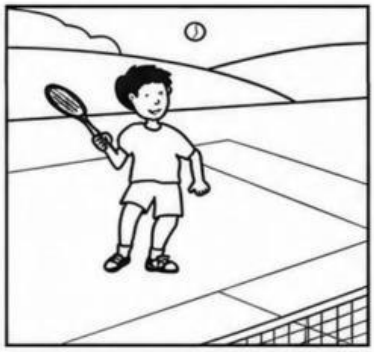
What has Ann got in her bag?

A ☑ B ☐ C ☐

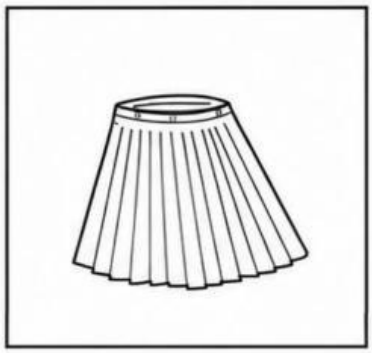
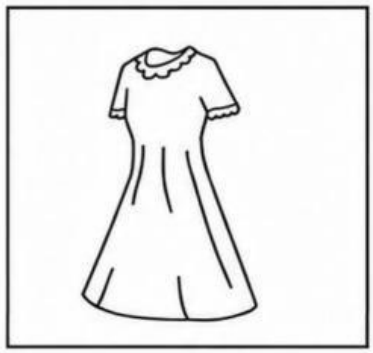
1 Which is Nick's favourite sport?





A ☐ B ☐ C ☐

2 What is May buying?

A ☐ B ☐ C ☐

LIVEWORKSHEETS

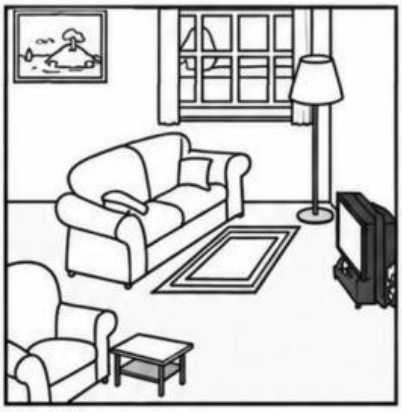
3 Where's the camera?



A ☐



B ☐



C ☐

4 Which man is Bill's teacher?



A ☐



B ☐

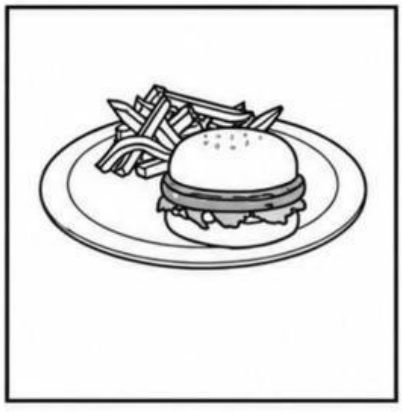


C ☐

5 What does Sam want for lunch?



A ☐



B ☐



C ☐

LIVEWORKSHEETS